

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng
tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link,
Khu kinh tế Nhơn Hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch xây dựng ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 và Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch Nhơn Hội (Phân khu 3), Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 133/TTr-BQL ngày 11/8/2021 và thực hiện kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại cuộc họp ngày

02/8/2021 liên quan đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link.

2. Phạm vi ranh giới và diện tích điều chỉnh quy hoạch:

2.1. Phạm vi ranh giới: Khu vực điều chỉnh quy hoạch thuộc xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, với giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp Khu quảng trường biển;
- Phía Nam giáp tuyến đường dẫn đến xã Nhơn Lý;
- Phía Đông giáp biển Đông và suối Cả;
- Phía Tây giáp Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội và tuyến đường dẫn đến xã Nhơn Lý.

2.2. Tổng diện tích quy hoạch: 2.095.530,5 m² (209,55ha).

3. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa Đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 và Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch Nhơn Hội (Phân khu 3), Khu kinh tế Nhơn Hội đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3667/QĐ-UBND ngày 07/9/2020.

- Điều chỉnh cục bộ kích thước một số lô đất thương mại dịch vụ để phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch theo thực tế, đảm bảo kết nối đồng bộ về kiến trúc cảnh quan và đấu nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với các khu vực xung quanh.

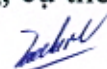
- Làm cơ sở để triển khai các thủ tục đầu tư và quản lý xây dựng theo quy định.

4. Nội dung điều chỉnh:

4.1. Điều chỉnh tên từ “Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link” thành “Khu du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link” cho phù hợp với tính chất của dự án.

4.2. Điều chỉnh tên loại đất tại điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh từ “2. Đất thương mại, dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng 2” thành “2. Đất thương mại dịch vụ 2”.

4.3. Điều chỉnh cục bộ kích thước một số thửa đất cũng như điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật để phù hợp với hiện trạng các công trình đã xây dựng, cụ thể như sau:



- Điều chỉnh các ô Đất thương mại, dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng 1 có ký hiệu BT23, BT24, BT25, BT57, BT58 thành các ô Đất thương mại dịch vụ xây dựng nhà thương mại liên kế, có ký hiệu LK4.1 đến LK4.8 (có tổng quy mô diện tích nhỏ hơn), để tránh chồng lấn với các tuyến đường nội bộ trong sân golf đã xây dựng, đồng thời để phù hợp với cảnh quan tại vị trí này.

- Điều chỉnh ô Đất thương mại, dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng 1 có ký hiệu BT 25.3 chuyển thành ô Đất thương mại dịch vụ xây dựng nhà thương mại liên kế, có ký hiệu LK5 (quy mô diện tích nhỏ hơn), đồng thời mở rộng diện tích ô cây xanh CX20.20, cập nhật trạm biến áp khu vực theo thực tế thi công.

- Điều chỉnh phần diện tích 03 lô Đất thương mại, dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng 1 có ký hiệu BT43.6A, BT44.1 và BT44.2 chuyển thành đất cây xanh của ô CX15.9, mục tiêu để tránh các đường nội bộ trong sân golf cắt vào theo thực tế thi công.

- Bổ sung 02 ô đất hạ tầng kỹ thuật có ký hiệu lần lượt là G3-HT01 và G3-HT02 thuộc phạm vi sân tập golf G3, nhằm đảm bảo nhu cầu hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

4.4. Cập nhật phân hạ tầng kỹ thuật để đồng bộ với các nội dung điều chỉnh và phù hợp với thực tế đã xây dựng trên hiện trường.

5. Quy hoạch sử dụng đất sau khi điều chỉnh: Tổng diện tích quy hoạch là 2.095.530,5 m²(209,55ha), cơ cấu sử dụng đất như sau:

5.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Đã phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 và Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh			Phê duyệt điều chỉnh		
	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Sân Golf Link	795.486,0	37,96	Sân Golf Link	795.486,0	37,96
I	Đất nhà câu lạc bộ điều hành sân golf	23.677,6	1,13	Đất nhà câu lạc bộ điều hành sân golf	23.677,6	1,13
II	Đất khu chơi golf link	668.938,1	31,92	Đất khu chơi golf link	668.938,1	31,92
III	Đất khu sân tập golf	102.870,3	4,91	Đất khu sân tập golf	102.870,3	4,91
B	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế	1.300.044,5	62,04	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế	1.300.044,5	62,04
I	Đất công trình dịch vụ công cộng	68.069,2	3,25	Đất công trình dịch vụ công cộng	68.069,2	3,25
1	Đất câu lạc bộ biển	6.491,8		Đất câu lạc bộ biển	6.491,8	
2	Đất khu Spa	10.474,3		Đất khu Spa	10.474,3	
3	Đất khu nhà hàng	8.760,2		Đất khu nhà hàng	8.760,2	
4	Đất trung tâm hội nghị	25.340,0		Đất trung tâm hội nghị	25.340,0	
5	Đất khu vui chơi trẻ em	2.437,4		Đất khu vui chơi trẻ em	2.437,4	
6	Đất công cộng - dịch vụ	7.955,5		Đất công cộng - dịch vụ	7.955,5	
7	Đất thể dục thể thao	6.610,0		Đất thể dục thể thao	6.610,0	
II	Đất thương mại dịch vụ	380.086,4	18,14	Đất thương mại, dịch vụ	378.028,7	18,04

1	Đất thương mại dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng 1	173.933,6	8,3	Đất thương mại, dịch vụ 1	163.441,3	7,8
2	Đất thương mại dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng 2	47.274,3	2,26	Đất thương mại, dịch vụ 2	55.708,9	2,66
3	Đất thương mại, dịch vụ xây dựng khách sạn cao tầng	152.212,5	7,26	Đất thương mại, dịch vụ 3	152.212,5	7,26
4	Đất nhà lưu trú nhân viên	6.666,0	0,32	Đất thương mại, dịch vụ xây dựng nhà lưu trú nhân viên	6.666,0	0,32
III	Đất cây xanh cảnh quan, mặt nước	238.290,6	11,37	Đất cây xanh cảnh quan, mặt nước	240.306,66	11,47
IV	Đất du lịch tâm linh	11.344,5	0,54	Đất xây dựng công trình tâm linh phục vụ du lịch	11.344,5	0,54
V	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	47.915,7	2,29	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	48.122,70	2,3
VI	Đất giao thông, cầu cảng	251.311,3	11,99	Đất giao thông, cầu tàu	251.146,0	11,98
1	Đất giao thông khu du lịch	210.177,1	10,03	Đất giao thông khu du lịch	210.011,8	10,02
2	Đất giao thông đối ngoại	39.685,2	1,89	Đất giao thông đối ngoại	39.685,2	1,89
3	Đất cầu cảng	1.449,0	0,07	Đất cầu tàu du lịch	1.449,0	0,07
VII	Đất bãi biển, mặt nước (không giao, không cho thuê)	303.026,8	14,46	Đất bãi biển, mặt nước (không giao, không cho thuê)	303.026,8	14,46
1	Bãi cát	173.829,0	8,3	Bãi cát	173.829,0	8,3
2	Mặt nước	129.197,8	6,16	Mặt nước	129.197,8	6,17
	Tổng	2.095.530,5	100	Tổng	2.095.530,5	100

5.2. Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết: Như phụ lục đính kèm.

6. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Về cơ bản, định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan vẫn giữ nguyên theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ thay đổi hình thức kiến trúc của các khối nhà thuộc đất thương mại, dịch vụ xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng do giảm diện tích so với quy hoạch cũ.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. San nền:

Giải pháp và cao độ san nền tuân thủ theo đồ án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 27/3/2019, chỉ điều chỉnh cao độ san nền tại khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch với cao độ san nền cao nhất là +43,9m, thấp nhất là +19,5m.

7.2. Giao thông:

Hệ thống giao thông cơ bản tuân thủ theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, tuy nhiên có điều chỉnh một số nội dung như sau:

- Điều chỉnh quy mô mặt cắt ngang tuyến đường từ nút 37A-38 từ 21m (3m-6m-3m-6m-3m) xuống 13,5m (3m-7,5m-3m) để phù hợp với thực tế xây dựng trên hiện trường.

- Cập nhật hệ thống đường nội bộ trong khu đất Golf Link theo thực tế.

7.3. Thoát nước mưa:

Hướng thoát, lưu vực, kết cấu của hệ thống thoát nước mưa cơ bản tuân thủ theo đồ án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Chỉ điều chỉnh bổ sung tuyến cống D800, D1000 tại các khu vực điều chỉnh cục bộ nhằm kết nối đồng bộ hệ thống thoát nước của khu vực.

7.4. Quy hoạch cấp nước:

- Mạng lưới cấp nước cơ bản giữ nguyên theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, sử dụng đường ống HDPE có đường kính từ D25-110.

- Tổng nhu cầu cấp nước sạch tăng từ $1.810\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên $1.838\text{m}^3/\text{ngđ}$; Khu vực hiện hữu thì giữ nguyên mạng lưới cấp nước theo quy hoạch đã được phê duyệt; đối với các khu vực điều chỉnh bổ sung thêm đường ống D100, D110 đảm bảo kết nối đồng bộ với khu vực hiện hữu.

7.5. Quy hoạch cấp điện:

- Điều chỉnh mạng lưới điện chiếu sáng theo giao thông và quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh.

- Bổ sung 02 trạm biến áp SS08A1: $1 \times 1250 \text{ kVA}$ và SS08A2: $1 \times 1250 \text{ kVA}$. Di chuyển tăng công suất trạm biến áp SS10 lên $1 \times 1600 \text{ kVA}$ cho phù hợp với thực tế. Xây dựng mới tuyến cáp 22kV cấp cho các trạm xây mới và trạm di chuyển.

- Công suất cấp điện khu vực điều chỉnh là 2.372,5 kVA.

7.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Tổng công suất nước thải sinh hoạt tăng từ $1.810\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên $1.838\text{m}^3/\text{ngđ}$.

- Giữ nguyên mạng lưới thoát nước đối với khu vực hiện hữu theo hồ sơ trước khi điều chỉnh. Đối với các khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch bố trí mạng lưới thoát nước thải tại khu vực thay đổi cao độ, đảm bảo kết nối với khu vực hiện hữu.

- Tổng nhu cầu thu gom chất thải rắn tăng lên thành 14,2 tấn/ngày.

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 và Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh.

8. Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch điều chỉnh cục bộ:
Kèm theo hồ sơ quy hoạch điều chỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty cổ phần Tập đoàn FLC chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch được duyệt theo quy định; triển khai xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các nội dung có liên quan theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt và thực hiện các vấn đề khác có liên quan theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 và Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Công ty cổ phần Tập đoàn FLC và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K6.

[Signature]



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Signature]

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DU LỊCH
SINH THÁI FLC QUY NHƠN VÀ FLC QUY NHƠN GOLF LINK
(Kèm theo Quyết định số 3369/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh)

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao	Hệ số Sử dụng đất	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Số lô, số căn	Tỷ lệ (%)
A	Sân Golf Link		795.486,0		4.840			7.806		37,96
I	Đất nhà câu lạc bộ điều hành sân golf	CLB	23.677,6	17,2	4.080	2	0,3	7.046		1,13
II	Đất golf link		668.938,1							31,92
1	Đất golf link	G1	333.132,6							15,90
2	Đất golf link	G2	335.805,5							16,02
III	Đất khu sân tập golf		102.870,3	0,74	760	1	0,007	760		4,91
1	Sân tập golf	G3	101.784,5							
2	Đất hạ tầng kỹ thuật sân golf	G3-HT01	545,8	70,0	382	1	0,7	382		
3	Đất hạ tầng kỹ thuật sân golf	G3-HT02	540,0	70,0	378	1	0,7	378		
B	Khu du lịch nghỉ dưỡng Quốc tế		1.300.044,5		174.442,2			563.513,9	2.503	62,04
I	Đất công trình dịch vụ công cộng		68.069,2		16.603,4			27.120,1		3,25
1	Đất câu lạc bộ biển	CC01	6.491,8	16,9	1.098	1	0,17	1.098		0,31
2	Đất khu Spa	CC02	10.474,3	32,6	3.413	2	0,62	6.543		0,50
3	Đất khu nhà hàng	CC03	8.760,2	16,6	1.457	2	0,32	2.836		0,42
4	Đất trung tâm hội nghị	CC04	25.340,0	26,8	6.792	2	0,38	9.618		1,21
5	Đất khu vui chơi trẻ em	CC05	2.437,4							0,12
6	Đất công cộng - dịch vụ	CC-DV	7.955,5	40	3.182	2	0,8	6.364		0,38
6,1	Đất công cộng - dịch vụ 1	CC-DV1	3.022,9	40	1.209	2	0,8	2.418		
6,2	Đất công cộng - dịch vụ 2	CC-DV2	940,7	40	376	2	0,8	753		
6,3	Đất công cộng - dịch vụ 3.1	CC-DV3.1	1.988,3	40	795	2	0,8	1.591		
6,4	Đất công cộng - dịch vụ 3.2	CC-DV3.2	2.003,6	40	801	2	0,8	1.603		
7	Đất thể dục thể thao	TT	6.610,0	10	661	1	0,1	661		0,32
II	Đất thương mại, dịch vụ		378.028,7	38,9	147.199	1- 14	1,39	525.899	2.503	18,04
1	Đất thương mại, dịch vụ 1	BT	163.441,3	47,7	78.011	1 - 3	1,14	186.597	462	7,80
1.1	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT01	7.370,1	25	1.843	1	0,25	1.843	4	
1.2	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT02	3.195,4	31	991	1	0,31	991	2	
1.3	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT03	18.796,8	27	5.075	1	0,27	5.075	11	
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng hiện trạng		17.724,8							
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng dự trữ		1.072,0							
1.4	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT04	4.250,0	43	1.827	2	0,86	3.655	5	
1.5	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT05	5.100,0	43	2.193	2	0,86	4.386	6	

1.6	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT06	3.985,6	35	1.395	2	0,7	2.790	4
1.7	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT07	7.774,3	33	2.566	1	0,33	2.566	8
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng hiện trạng		7.316,1						
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng trừ		458,2						
1.8	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT08	6.695,9	36	2.411	2	0,72	4.821	7
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng hiện trạng		6.511,1						
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng dự trừ		184,8						
1.9	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT09	9.223,6	34	3.136	2	0,68	6.272	9
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng hiện trạng		8.611,4						
	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng dự trừ		612,2						
1.10	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT10.1	2.106,0	78	1.643	3	2,34	4.928	12
1.11	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT10.2	1.053,0	78	821	3	2,34	2.464	6
1.12	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT10.3	1.200,0	60	720	3	1,8	2.160	4
1.13	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT10.4	2.100,0	60	1.260	3	1,8	3.780	7
1.14	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT11	1.944,0	68	1.322	3	2,04	3.966	9
1.15	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT12	2.592,0	68	1.763	3	2,04	5.288	12
1.16	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT13	1.512,0	68	1.028	3	2,04	3.084	7
1.17	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT14	1.433,8	68	975	3	2,04	2.925	6
1.18	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT15	2.665,4	68	1.812	3	2,04	5.437	12
1.19	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT16	1.723,5	68	1.172	3	2,04	3.516	8
1.20	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT17	1.507,5	68	1.025	3	2,04	3.075	7
1.21	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT18	2.883,0	68	1.960	3	2,04	5.881	13
1.22	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT19.1	1.939,5	68	1.319	3	2,04	3.957	9
1.23	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT19.2	1.080,0	68	734	3	2,04	2.203	5
1.24	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT20	1.790,6	68	1.218	3	2,04	3.653	8
1.25	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT21	1.653,3	68	1.124	3	2,04	3.373	7
1.26	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT22.1	1.181,4	68	803	3	2,04	2.410	5
1.27	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT22.2	693,0	68	471	3	2,04	1.414	3
1.28	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT22.3	1.080,0	68	734	3	2,04	2.203	5
1.29	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT26	1.125,0	56	630	2	1,12	1.260	3
1.30	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT27	5.623,7	56	3.149	2	1,12	6.298	15
1.31	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT28	5.224,6	56	2.926	2	1,12	5.852	13
1.32	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT29	2.380,6	56	1.333	2	1,12	2.666	6
1.33	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT30	3.031,4	66	2.001	2	1,32	4.001	12
1.34	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT31	2.520,0	66	1.663	2	1,32	3.326	10
1.35	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT32	3.024,0	66	1.996	2	1,32	3.992	12
1.36	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT33	2.772,0	66	1.830	2	1,32	3.659	11
1.37	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT34	1.200,0	50	600	3	1,5	1.800	5
1.38	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT35	2.220,0	50	1.110	3	1,5	3.330	9
1.39	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT36	1.980,0	50	990	3	1,5	2.970	8
1.40	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT37	1.680,0	50	840	3	1,5	2.520	7
1.41	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT38	720,0	50	360	3	1,5	1.080	3
1.42	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT39	960,0	50	480	3	1,5	1.440	4
1.43	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT40	2.053,1	50	1.027	3	1,5	3.080	8
1.44	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT41	1.243,5	50	622	3	1,5	1.865	5
1.45	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT42	1.500,0	50	750	3	1,5	2.250	6

1.46	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT43	770,7	60	462	3	1,8	1.387	6	
1.47	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT44	480,0	60	288	3	1,8	864	4	
1.48	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT45	2.319,3	60	1.392	3	1,8	4.175	18	
1.49	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT46	404,7	60	243	3	1,8	728	3	
1.50	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT47	1.920,0	40	768	3	1,2	2.304	6	
1.51	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT48	1.919,8	40	768	3	1,2	2.304	6	
1.52	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT49	3.060,3	40	1.224	3	1,2	3.672	10	
1.53	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT50	4.260,1	40	1.704	3	1,2	5.112	14	
1.54	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT51	3.999,7	40	1.600	3	1,2	4.800	12	
1.55	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT52	1.599,3	70	1.119	3	2,1	3.358	12	
1.56	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT53	720,1	70	504	3	2,1	1.512	6	
1.57	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT54	1.319,9	70	924	3	2,1	2.772	11	
1.58	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT55	360,0	70	252	3	2,1	756	3	
1.59	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT56	360,0	70	252	3	2,1	756	3	
1.60	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT59	864,0	40	346	3	1,2	1.037	4	
1.61	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT60	432,0	40	173	3	1,2	518	2	
1.62	Xây dựng biệt thự nghỉ dưỡng	BT61	864,0	40	346	3	1,2	1.037	4	
2	Đất thương mại, dịch vụ 2	LK	55.708,90	80	44.567	5	3,39	189.097	516	2,66
2.1	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.1	2.014,80	80	1.612	5	4	8.059	16	
2.2	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.2	823	80	658	5	4	3.292	6	
2.3	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.3	1.634,00	80	1.307	5	4	6.536	14	
2.4	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.4	1.469,00	80	1.175	5	4	5.876	12	
2.5	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.5	1.220,30	80	976	5	4	4.881	10	
2.6	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.6	1.384,90	80	1.108	5	4	5.540	11	
2.7	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK1.7	1.125,00	80	900	5	4	4.500	9	
2.8	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.1.1	847	80	678	5	4	3.388	9	
2.9	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.1.2	720	80	576	5	4	2.880	8	
2.10	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.1.3	1.056,90	80	846	5	4	4.228	11	
2.11	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.1.4	907,3	80	726	5	4	3.629	9	
2.12	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.1.5	855	80	684	5	4	3.420	9	
2.13	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.1	910	80	728	5	4	3.640	7	
2.14	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.2	1.242,00	80	994	5	4	4.968	11	
2.15	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.3	640	80	512	5	4	2.560	5	
2.16	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.4	640	80	512	5	4	2.560	5	
2.17	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.5	1.512,00	80	1.210	5	4	6.048	13	
2.18	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.6	648	80	518	5	4	2.592	5	
2.19	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.7	1.175,60	80	940	5	4	4.702	10	
2.20	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.8	1.080,00	80	864	5	4	4.320	10	
2.21	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.9	478	80	382	5	4	1.912	4	
2.22	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.10	1.904,90	80	1.524	5	4	7.619	15	
2.23	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.11	1.511,70	80	1.209	5	4	6.047	13	
2.24	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK2.2.12	1.927,50	80	1.542	5	4	7.710	14	
2.25	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.1	648,7	80	519	5	4	2.595	6	
2.26	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.2	2.700,00	80	2.160	5	4	10.800	30	
2.27	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.3	1.334,00	80	1.067	5	4	5.336	14	
2.28	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.4	974,3	80	779	5	4	3.897	10	
2.29	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.5	2.700,00	80	2.160	5	4	10.800	30	
2.30	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.6	1.980,00	80	1.584	5	4	7.920	22	
2.31	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.7	1.620,00	80	1.296	5	4	6.480	18	

2.32	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.1.8	957,9	80	766	5	4	3.832	10	
2.33	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.1	774,8	80	620	5	4	3.099	8	
2.34	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.2	925,8	80	741	5	4	3.703	10	
2.35	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.3	1.162,00	80	930	5	4	4.648	12	
2.36	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.4	1.167,10	80	934	5	4	4.668	12	
2.37	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.5	994,7	80	796	5	4	3.979	10	
2.38	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.6	538,9	80	431	5	4	2.156	5	
2.39	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK3.2.7	1.069,20	80	855	5	4	4.277	11	
2.40	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.1	960	80	768	5	4	3.840	8	
2.41	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.2	840	80	672	5	4	3.360	7	
2.42	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.3	998,9	80	799	5	4	3.996	8	
2.43	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.4	915	80	732	5	4	3.660	8	
2.44	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.5	1.080,00	80	864	5	4	4.320	9	
2.45	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.6	960	80	768	5	4	3.840	8	
2.46	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.7	1.200,00	80	960	5	4	4.800	10	
2.47	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK4.8	690	80	552	5	4	2.760	6	
2.48	Xây dựng nhà thương mại liên kế	LK5	790,8	80	633	5	4	3.163	8	
3	Đất thương mại, dịch vụ 3		152.212,5	14,3	21.781,3	8-12	0,93	141.578,0	1.374	7,26
3.1	Xây dựng khách sạn cao tầng	CT	94.494,40	11,6	10.948,1	8	0,65	61.578,0	326	
	Xây dựng công trình		10.948,10							
	Xây dựng bể bơi		5.052,0							
	Công trình công cộng dịch vụ		644,5	644,5						
	Công trình cây xanh, đường dạo		78.494,3							
3.2	Xây dựng khách sạn cao tầng	CT2	11.285,0	23,4	2.646,0	12	1,77	20.000,0	262	
	Xây dựng công trình		2.646,0							
	Xây dựng bể bơi		1.858,2							
	Công trình cây xanh, đường dạo, hạ tầng		6.780,8							
3.3	Xây dựng khách sạn cao tầng	CT3	18.543,4	14,9	2.770,6	11	1,08	20.000,0	262	
	Xây dựng công trình		2.770,6							
	Xây dựng bể bơi		4.692,9							
	Công trình cây xanh đường dạo, hạ tầng		11.079,9							
3.4	Xây dựng khách sạn cao tầng	CT4	15.680,7	16,9	2.646,0	12	1,28	20.000,0	262	
	Xây dựng công trình		2.646,0							
	Xây dựng bể bơi		1.716,8							
	Công trình cây xanh, đường dạo, hạ tầng		11.317,9							
3.5	Xây dựng khách sạn cao tầng	CT5	12.209,0	22,7	2.770,6	11	1,64	20.000,0	262	
	Xây dựng công trình		2.770,6							
	Xây dựng bể bơi		1.092,3							
	Công trình cây xanh, đường dạo, hạ tầng		8.346,10							
4	Xây dựng nhà lưu trú nhân viên	ONV	6.666,0	42,6	2.839,0	4	1,29	8.626,6	151	0,32
III	Đất cây xanh cảnh quan, mặt nước		240.306,66							11,47
1	Đất cây xanh, đường dạo	CX01	2.376,10							
2	Đất cây xanh, đường dạo	CX02	1.873,30							

Handwritten signature

3	Đất cây xanh, đường dạo	CX03	3.414,90						
4	Đất cây xanh, đường dạo	CX04	2.838,60						
5	Đất cây xanh, đường dạo	CX05	16.541,40						
6	Đất cây xanh, đường dạo	CX06	3.805,20						
7	Đất cây xanh, đường dạo	CX07	4.317,10						
8	Đất cây xanh, đường dạo	CX08	12.314,60						
9	Đất cây xanh, đường dạo	CX09	16.803,90						
10	Đất cây xanh, đường dạo	CX10.1	20.842,50						
11	Đất cây xanh, đường dạo	CX10.2	10.206,40						
12	Đất cây xanh, đường dạo	CX10.3	2.744,30						
13	Đất cây xanh, đường dạo	CX11	5.758,00						
14	Đất cây xanh, đường dạo	CX12	1.601,60						
15	Đất cây xanh, đường dạo	CX13	1.470,00						
16	Đất cây xanh, đường dạo	CX14	4.090,00						
17	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.1	12.621,10						
18	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.2	2.206,10						
19	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.3	15.791,30						
20	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.4	4.492,10						
21	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.5	448,0						
22	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.6	1.695,10						
23	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.7	1.541,70						
24	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.8	987,1						
25	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.9	4.812,80						
26	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.10	395,4						
27	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.11	534,0						
28	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.12	680,1						
29	Đất cây xanh, đường dạo	CX15.13	2.454,5						
30	Đất cây xanh, đường dạo	CX16.1	2.348,7						
31	Đất cây xanh, đường dạo	CX16.2	1.037,5						
32	Đất cây xanh, đường dạo	CX16.3	206,2						
33	Đất cây xanh, đường dạo	CX16.4	898,7						
34	Đất cây xanh, đường dạo	CX16.5	1.924,2						
35	Đất cây xanh, đường dạo	CX16.6	6.871,6						
36	Đất cây xanh, đường dạo	CX17	7.694,4						
37	Đất cây xanh, đường dạo	CX18	8.590,0						
38	Đất cây xanh, đường dạo	CX19	11.091,0						
39	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.1	3.860,5						
40	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.2	565,4						
41	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.3	1.597,50						
42	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.4	1.829,5						
43	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.5	498,7						
44	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.6	1.825,8						
45	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.7	1.308,5						
46	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.8	744,4						
47	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.9	1.742,8						
48	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.10	180,0						
49	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.11	817,6						
50	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.12	1.755,2						
51	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.13	1.568,4						
52	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.14	1.003,4						

53	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.15	1.170,3						
54	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.16	1.335,6						
55	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.17	442,9						
56	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.18	179,3						
57	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.19	290						
58	Đất cây xanh, đường dạo	CX20.20	721,5						
59	Mặt nước cảnh quan	MN1	4.678,50						
60	Mặt nước cảnh quan	MN2	11.871,20						
IV	Đất xây dựng công trình tâm linh phục vụ du lịch	TL	11.344,50	2,8	322,9	1	0,03	322,9	0,54
V	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật		48.122,70	21,4	10.317			10.172	2,30
1	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT01	643,7	70	451	1	0,7	451	
2	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT02	759,9	70	532	1	0,7	532	
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT03	644,1	70	451	1	0,7	451	
4	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT04	643,5	70	450	1	0,7	450	
5	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT05	290,0	70	203	1	0,7	203	
6	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT06.1	350,4	70	245	1	0,7	245	
7	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT06.2	600,0	70	420	1	0,7	420	
8	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT06.3	369,7	70	259	1	0,7	259	
9	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT06.4	500,0	70	350	1	0,7	350	
10	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT06.5	225,0	70	158	1	0,7	158	
11	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT07	477,9	70	335	1	0,7	335	
12	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT10	9027,5	70	6.319	1	0,7	6.319	
13	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT11	207	70	145	1	0,7	145	
14	Đất bãi đỗ xe	BDX01	2.751,70						
15	Đất bãi đỗ xe	BDX02	1.773,80						
16	Đất bãi đỗ xe	BDX03	1.124,90						
17	Đất bãi đỗ xe	BDX04	2.969,90						
18	Đất bãi đỗ xe	BDX05	564,1						
19	Đất bãi đỗ xe	BDX06	3.253,60						
20	Đất bãi đỗ xe	BDX07	1.269,90						
21	Đất bãi đỗ xe	BDX08	1.156,60						
22	Đất bãi đỗ xe	BDX09	584,6						
23	Đất bãi đỗ xe	P1.1	809,1						
24	Đất bãi đỗ xe	P1.2	245,4						
25	Đất bãi đỗ xe	P2.1	976,4						
26	Đất bãi đỗ xe	P2.2	353,3						
27	Đất bãi đỗ xe	P2.3	654,8						
28	Đất bãi đỗ xe	P3.1	351,1						
29	Đất bãi đỗ xe	P3.2	974,9						
30	Đất bãi đỗ xe	P3.3	1.334,90						
31	Đất bãi đỗ xe	P3.4	608,6						
32	Đất quảng trường	QT2.1	4.973,20						
33	Đất quảng trường	QT2.2	6.653,20						
VI	Đất giao thông, cầu tàu		251.146,00						11,98
1	Đất giao thông khu du lịch		210.011,80						10,02
2	Đất giao thông đối ngoại		39.685,20						1,89
3	Đất cầu tàu du lịch	CCA	1.449,00						0,07



Handwritten signature

VII	Đất bãi biển, mặt nước (Không giao, không cho thuê)		303.026,80							14,46
1	Bãi cát	BC	173.829,00							8,30
2	Mặt nước		129.197,80							6,17
Tổng			2.095.530,50		179.282			571.320	2.503	100



KINH DỊNH